



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC NHÀ BÈ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1430/CNNB-TCHC**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 7 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cấp nước Nhà Bè thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: NBW
- Địa chỉ: 1179 đường Nguyễn Văn Linh, khu phố 41, phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 19001210 Fax:
- Email: tchccapnuocnhabe@gmail.com; Website: www.capnuocnhabe.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2 năm 2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có


☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 17/7/2025 tại đường dẫn: www.capnuocnhabe.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ báo cáo.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: mua bán sỉ nước sạch năm 2025.
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính): 47,59%.
- Ngày hoàn thành giao dịch: quý 2 năm 2025.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCHC.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 2 năm 2025.

GIÁM ĐỐC



Dương Văn Hòa

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

-----***-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2025
(TỪ 01/04/2025 ĐẾN 30/06/2025)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

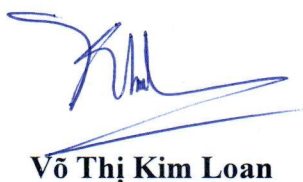
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		127.201.358.152	126.105.314.975
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	54.323.346.674	25.119.312.413
1. Tiền	111		49.323.346.674	20.119.312.413
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	15.000.000.000	60.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.000.000.000	60.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.690.546.020	11.676.667.775
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	22.720.035.652	12.279.720.981
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.205.385.931	446.792.180
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	1.159.324.364	1.344.354.541
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(2.394.199.927)	(2.394.199.927)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		31.801.638.796	23.707.645.546
1. Hàng tồn kho	141	8	31.801.638.796	23.707.645.546
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.385.826.662	5.601.689.241
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	3.385.826.662	3.196.362.317
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			2.405.326.924
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		194.653.692.852	199.300.399.127
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		39.000.000	39.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		39.000.000	39.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		183.645.621.702	180.220.909.709

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	182.965.782.146	179.153.564.749
- Nguyên giá	222		578.919.660.170	556.330.613.189
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(395.953.878.024)	(377.177.048.440)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	679.839.556	1.067.344.960
- Nguyên giá	228		14.186.235.253	14.186.235.253
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13.506.395.697)	(13.118.890.293)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.402.803.920	9.308.164.653
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	2.402.803.920	9.308.164.653
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.566.267.230	9.732.324.765
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	4.786.481.517	5.916.611.038
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.779.785.713	3.815.713.727
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		321.855.051.004	325.405.714.102

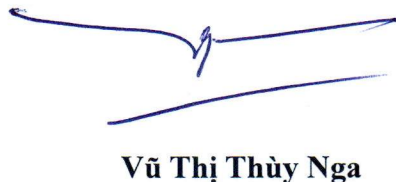
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		149.841.537.831	142.525.711.512
I. Nợ ngắn hạn	310		149.516.537.831	142.200.711.512
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	69.062.581.334	93.952.010.593
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.098.819.360	1.087.882.684
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	15	33.367.505.694	25.979.512.960
4. Phải trả người lao động	314		12.983.405.042	15.511.102.763
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			197.363.259
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	23.867.890.582	4.690.921.695
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.136.335.819	781.917.558
13. Quỹ bình ổn giá	323			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		325.000.000	325.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		325.000.000	325.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	16	172.013.513.173	182.880.002.590
I. Vốn chủ sở hữu	410		172.013.513.173	182.880.002.590
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		109.000.000.000	109.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		431.588.293	431.588.293
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.595.763.549	41.595.763.549
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.986.161.331	31.852.650.748
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			31.852.650.748
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.986.161.331	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		321.855.051.004	325.405.714.102

Người lập biểu


Võ Thị Kim Loan

Kế toán trưởng


Vũ Thị Thùy Nga

Lập ngày 14. tháng 07. năm 2025

Giám đốc



Dương Văn Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Từ tháng 04 đến tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ tháng 04 đến tháng 06 năm 2025		Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	235.393.716.668	231.662.025.985	457.714.373.554	451.598.238.206
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		235.393.716.668	231.662.025.985	457.714.373.554	451.598.238.206
4. Giá vốn hàng bán	11	19	154.297.086.229	158.423.631.825	301.757.556.228	309.758.182.001
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		81.096.630.439	73.238.394.160	155.956.817.326	141.840.056.205
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	417.561.356	1.092.765.940	576.042.275	1.353.997.532
7. Chi phí tài chính	22	21				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	22	50.531.602.274	45.830.002.357	85.968.330.317	81.414.765.291
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	19.408.438.676	17.918.927.749	44.041.444.859	42.364.886.147
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		11.574.150.845	10.582.229.994	26.523.084.425	19.414.402.299
11. Thu nhập khác	31	24	1.175.969	18.356.193	8.971.678	18.365.970
12. Chi phí khác	32	25	8.075.029	722	8.075.029	147.881
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(6.899.060)	18.355.471	896.649	18.218.089
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.567.251.785	10.600.585.465	26.523.981.074	19.432.620.388
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.308.735.714	3.514.735.691	5.501.891.729	4.267.371.289
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(875.617.694)	(1.329.885.257)	35.928.014	(239.306.820)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		9.134.133.765	8.415.735.031	20.986.161.331	15.404.555.919
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Võ Thị Kim Loan

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thùy Nga

Lập ngày 14 tháng 07 năm 2025

Giám đốc



Dương Văn Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến quý 2 năm 2025	Lũy kế đến quý 2 năm 2024
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26.523.981.074	19.432.620.388
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		19.164.334.988	17.404.710.078
- Các khoản dự phòng	03			(489.090)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.293.668.873)	(1.353.997.532)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		39.394.647.189	35.482.843.844
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.293.847.774)	(9.732.147.949)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.093.993.250)	1.872.515.132
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(10.974.624.390)	(7.475.485.821)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.671.904.832)	(106.190.957)
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.223.262.706)	(3.988.257.439)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.982.800.413)	(724.063.720)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.154.213.824	15.329.213.090
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(24.499.526.838)	(18.067.936.151)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25.000.000.000)	(70.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		70.000.000.000	65.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		576.042.275	1.560.449.586
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		21.076.515.437	(21.507.486.565)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26.695.000)	(13.224.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(26.695.000)	(13.224.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		29.204.034.261	(6.191.497.475)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25.119.312.413	33.614.792.552
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		54.323.346.674	27.423.295.077

Người lập biểu

Võ Thị Kim Loan

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thuỳ Nga

Lập ngày 14 tháng 07 năm 2025

Giám đốc



Đương Văn Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

từ 01/04/2025 đến 30/06/2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè được doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Chi nhánh Cấp nước Nhà Bè theo Quyết định số 6659/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4116000540 cấp lần đầu ngày 21 tháng 10 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 109.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 109.000.000.000 đồng; tương đương 10.900.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, xây lắp, kinh doanh bất động sản, sản xuất nước tinh khiết.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất;
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ giám sát, khảo sát công trình);
- Xây dựng công trình cấp thoát nước. Lập dự án, thẩm tra thiết kế. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Bán buôn, bán lẻ nước tinh khiết, vật tư, thiết bị ngành nước, thiết bị lọc nước.
- Sản xuất điện: điện mặt trời mái nhà.

* Sawanew đóng cửa hoạt động vào ngày 31/12/2024.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm, dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 15	năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán Báo cáo tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động là doanh thu cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.16 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động khai thác trên hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp: Từ kỳ tính thuế năm 2009, Công ty áp dụng ưu đãi thuế theo Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính, Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đầu tư 10% trong thời hạn 13 năm còn lại từ năm 2009 đến năm 2021 và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 9 năm (từ năm 2009 đến năm 2017). Bắt đầu từ năm 2022 chính sách ưu đãi thuế đã kết thúc

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho tất cả các lĩnh vực hoạt động của Doanh nghiệp.

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

2.17 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và diễn ra chủ yếu tại Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
- Tiền mặt	192.031.608	186.032.465
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.131.315.066	19.933.279.948
- Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	5.000.000.000
	54.323.346.674	25.119.312.413

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- Tiền gửi có kỳ hạn	15.000.000.000	60.000.000.000
	15.000.000.000	60.000.000.000

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

- Tiền thi công sửa chữa đường ống (Trụ cứu hỏa)	125.922.461	125.922.461
- Tiền nước Long An	1.584.292.383	1.809.435.415
- Phải thu gần mới ĐHN	43.200.000	43.200.000
- Phải thu tiền nước	20.895.151.455	10.223.783.009
- Khác	71.469.353	77.380.096
	22.720.035.652	12.279.720.981

*Phải thu khách hàng là các bên liên quan

Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn Công ty mẹ	125.922.461	147.846.457
Phải thu công trình trụ cứu hỏa	125.922.461	125.922.461
Phải thu tiền nước Sawanew		21.923.996

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
Phải thu ngắn hạn khác	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	297.251.904	-	20.000.000	-
- Ký cược ký quỹ	82.000.000	-	82.000.000	-
- Trích trước lãi TGNH	101.123.287	-	501.164.383	-
- Phải thu khác (thuế TNCN, tham quan)	678.949.173	-	741.190.158	-
	1.159.324.364	-	1.344.354.541	-

7. NỢ KHÓ ĐÒI

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	G.trị có thể thu hồi	Giá gốc	G.trị có thể thu hồi
- Cty TNHH Monarch Laundry	240.149.880		240.149.880	-
- Tiền nước khách hàng	2.154.050.047		2.154.050.047	
	2.394.199.927		2.394.199.927	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	9.455.064.350	-	6.821.604.010	-
- Công cụ, dụng cụ	90.180.467	-	31.680.467	-
- CP SXKD dở dang	267.275.972	-	214.540.292	-
- Nước thương phẩm	21.989.118.007	-	16.639.820.777	-
	31.801.638.796	-	23.707.645.546	-

9. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2025	01/01/2025
- Phát triển mạng lưới cấp nước	448.258.570	628.708.407
- Di dời hệ thống cấp nước	-	168.022.946
- Chi phí sửa chữa ống mục	1.067.038.166	7.456.815.968
- Xây hầm ĐHT DMA	91.491.044	113.234.322
- Khác	796.016.140	941.383.010
	2.402.803.920	9.308.164.653

10. Tài sản cố định hữu hình (đính kèm)

11. Tài sản cố định vô hình (đính kèm)

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn

Chi phí bảo hiểm nhân thọ chờ phân bổ	3.257.429.992	2.598.969.897
Chi phí khác	128.396.670	597.392.420
	3.385.826.662	3.196.362.317

b) Dài hạn

Chi phí chờ phân bổ - ĐHN miễn phí	-	-
Chi phí chờ phân bổ (Sửa chữa VP, khác)	4.786.481.517	5.916.611.038
	4.786.481.517	5.916.611.038

13 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

- Cổ tức phải trả	20.949.727.609	460.990.535
- Tiền miễn giảm của khách hàng đã đóng	918.764.269	918.764.269
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.923.472.000	2.934.996.540
- Phải trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	-	61.803.995
- Phải trả phải nộp khác	75.926.704	314.366.356
	23.867.890.582	4.690.921.695

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Có khả năng trả nợ	Giá trị	Có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán chi tiết				
- Tổng công ty cấp nước Sài Gòn	63.246.296.740	63.246.296.740	70.771.988.362	70.771.988.362
- Cty TNHH XDTM DL Hồng Đăng	28.183.692	28.183.692	226.322.104	226.322.104
- Cty CPCN Bách Việt	-	-	8.963.931.500	8.963.931.500
- Cty TNHH SX & XD Nhân Việt	881.765.060	881.765.060	1.049.164.260	1.049.164.260
- Cty TNHH TM NTP	-	-	116.208.000	116.208.000
- Cty TNHH CTN & HTĐT MAT	-	-	310.555.564	310.555.564
- Cty TNHH CTN & MT Waseen	278.465.639	278.465.639	4.749.835.386	4.749.835.386
- Cty TNHH Đan Vĩ	1.175.600.453	1.175.600.453	1.356.142.371	1.356.142.371
- Cty TNHH DVXD Nam Khang	224.863.124	224.863.124	2.015.209.649	2.015.209.649
- Phải trả các đối tượng khác	3.227.406.626	3.227.406.626	4.392.653.397	4.392.653.397
	69.062.581.334	69.062.581.334	93.952.010.593	93.952.010.593
b. Phải trả các bên liên quan	Mối quan hệ		30/06/2025	01/01/2025
Tổng Công ty:	Cty mẹ			
- Mua si nước sạch			63.246.296.740	70.771.988.362

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (đính kèm)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Nội dung	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
1	Thuế giá trị gia tăng		-	2.230.905.458	1.877.736.713		353.168.745
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.374.299.650	5.501.891.729	4.567.455.665		3.308.735.714
3	Thuế thu nhập cá nhân		1.546.308.099	2.146.036.787	3.523.567.936		168.776.950
4	Thuế đất, tiền thuê đất		-	6.413.210.804	3.223.262.706		3.189.948.098
5	Thuế môn bài		-	4.000.000	4.000.000		-
6	Thuế GTGT giá dịch vụ thoát nước		1.472.413.724	9.723.701.734	9.454.443.180		1.741.672.278
	Cộng thuế		5.393.021.473	26.019.746.512	22.650.466.200		8.762.301.785
1	Giá dịch vụ thoát nước		20.586.491.487	120.367.556.514	116.348.844.092		24.605.203.909
	Cộng phí		20.586.491.487	120.367.556.514	116.348.844.092		24.605.203.909
	Tổng cộng		25.979.512.960	146.387.303.026	138.999.310.292		33.367.505.694

10. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư 01/01/2025	35.521.316.018	53.442.532.738	455.046.772.756	12.056.367.677	263.624.000	556.330.613.189
- Mua trong kỳ		1.220.700.000		8.566.179.888		9.786.879.888
- Đầu tư XDCB hoàn thành			12.847.827.093			12.847.827.093
- Thanh lý, nhượng bán		(45.660.000)				(45.660.000)
Số dư 30/06/2025	35.521.316.018	54.617.572.738	467.894.599.849	20.622.547.565	263.624.000	578.919.660.170
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2025	19.874.230.180	39.125.765.018	310.026.758.270	7.886.670.972	263.624.000	377.177.048.440
- Khấu hao trong kỳ	972.807.126	3.945.357.219	12.888.589.632	970.075.607		18.776.829.584
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư 30/06/2025	20.847.037.306	43.071.122.237	322.915.347.902	8.856.746.579	263.624.000	395.953.878.024
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày 01/01/2025	15.647.085.838	14.316.767.720	145.020.014.486	4.169.696.705		179.153.564.749
- Tại ngày 30/06/2025	14.674.278.712	11.546.450.501	144.979.251.947	11.765.800.986		182.965.782.146

11. Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phát minh	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư 01/01/2025				14.186.235.253		14.186.235.253
- Mua trong kỳ						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư 30/06/2025				14.186.235.253		14.186.235.253
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2025				13.118.890.293		13.118.890.293
- Khấu hao trong kỳ				387.505.404		387.505.404
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư 30/06/2025				13.506.395.697		13.506.395.697
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày 01/01/2025				1.067.344.960		1.067.344.960
- Tại ngày 30/06/2025				679.839.556		679.839.556

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

16. Vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 01/01/2024	109.000.000.000	431.588.293	41.595.763.549	26.228.659.437	177.256.011.279
Lãi trong năm 2024				30.307.364.688	30.307.364.688
Phân phối lợi nhuận năm 2023:					
Trích quỹ khen thưởng				(7.334.748.377)	(7.334.748.377)
Trích quỹ thưởng Ban QL điều hành				(453.625.000)	(453.625.000)
Chi trả cổ tức				(16.895.000.000)	(16.895.000.000)
Số dư 31/12/2024	109.000.000.000	431.588.293	41.595.763.549	31.852.650.748	182.880.002.590
Số dư 01/01/2025	109.000.000.000	431.588.293	41.595.763.549	31.852.650.748	182.880.002.590
Lãi trong năm				20.986.161.331	20.986.161.331
Phân phối lợi nhuận năm 2024:					
Trích quỹ khen thưởng				(9.232.162.617)	
Trích quỹ phúc lợi				(1.651.431.057)	
Trích quỹ thưởng Ban QL điều hành				(453.625.000)	
Chi trả cổ tức				(20.515.432.074)	
Số dư 30/06/2025	109.000.000.000	431.588.293	41.595.763.549	20.986.161.331	172.013.513.173

17 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Doanh thu hoạt động cung cấp nước	229.675.167.629	226.060.343.787	440.241.235.389	440.075.851.677
Doanh thu hoạt cấp nước Long An	4.308.223.466	3.942.972.546	8.519.707.877	8.476.355.131
Doanh thu cung cấp đồng hồ nước	633.815.612	405.550.805	1.808.354.534	604.427.252
Doanh thu nước Sawanew	-	687.428.294	-	1.322.214.429
Doanh thu khác (nhượng v.tư, kiểm định...)	776.509.961	565.730.553	7.145.075.754	1.119.389.717
	235.393.716.668	231.662.025.985	457.714.373.554	451.598.238.206

*** Doanh thu các bên liên quan**

Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn	Cty mẹ	-	79.344.533	-	131.158.160
Cty CPCN Bến Thành	Cty con Tcty	-	-	-	318.182
Cty CPCN Chợ Lớn	Cty con Tcty	-	20.518.178	-	40.163.630
Cty CPCN Thủ Đức	Cty con Tcty	-	27.536.363	-	53.400.001
Cty CPCN Gia Định	Cty con Tcty	-	7.522.729	-	12.750.003
Cty CPCN Phú Hòa Tân	Cty con Tcty	-	9.954.546	-	15.263.638
Cty CPCN Trung An	Cty con Tcty	-	5.818.183	-	10.081.820
Cty TNHH MTV NN Sài Gòn	Cty con Tcty	-	7.090.909	-	-
Nhà Máy nước Thủ Đức	Đ.vị trực thuộc	-	8.080.000	-	8.080.000
Nhà Máy nước Tân Hiệp	Đ.vị trực thuộc	-	9.954.545	-	16.590.908
XN cấp nước Cần Giở	Đ.vị trực thuộc	-	5.176.362	-	9.158.180
XN CN Sinh hoạt Nông thôn	Đ.vị trực thuộc	-	3.318.182	-	3.318.182
XN Truyền Dẫn nước Sạch	Đ.vị trực thuộc	-	6.789.091	-	20.250.000

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của hoạt động cung cấp nước	150.630.760.279	154.992.724.420	293.952.991.234	302.610.742.748
Giá vốn cung cấp nước Long An	2.527.726.434	2.688.682.914	5.539.117.637	5.848.162.478
Giá vốn cung cấp đồng hồ nước	495.646.359	266.215.113	1.456.505.171	410.243.521
Giá vốn Sawanew	-	355.448.272	-	671.663.716
Giá vốn các hoạt động khác	642.953.157	120.561.106	808.942.186	217.369.538
	154.297.086.229	158.423.631.825	301.757.556.228	309.758.182.001

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi	417.561.356	1.092.765.940	576.042.275	1.353.997.532
	417.561.356	1.092.765.940	576.042.275	1.353.997.532

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.316.810.456	11.420.822.880	15.080.026.538	16.045.413.510
Chi phí nhân công	20.774.741.048	19.413.117.419	41.039.897.868	39.006.678.442
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.563.480.152	5.231.320.642	11.395.929.970	10.578.279.270
Chi phí khấu hao TCCĐ Long An	156.266.636	132.830.436	289.097.072	265.660.872
Chi phí bán hàng nước Sawanew	-	343.068.411	-	594.268.770
Chi phí chống thất thoát nước	5.456.780.611	2.190.332.633	8.746.504.812	4.113.246.865
Chi phí khác	7.263.523.371	7.098.509.936	9.416.874.057	10.811.217.562
	50.531.602.274	45.830.002.357	85.968.330.317	81.414.765.291

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí nguyên liệu vật liệu	843.927.209	468.119.543	1.696.394.246	1.092.820.410
Chi phí nhân viên quản lý	9.948.886.074	9.202.043.771	19.871.317.607	18.950.174.835
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.566.112.175	1.437.119.253	2.820.854.261	2.824.729.398
Thuế, phí, lệ phí	(580.107.981)		6.417.210.804	6.997.318.785
Chi phí dịch vụ mua ngoài	545.852.585	610.934.541	939.675.391	1.074.988.869
Chi phí khác	7.083.768.614	6.200.710.641	12.295.992.550	11.424.853.850
	19.408.438.676	17.918.927.749	44.041.444.859	42.364.886.147

24 . THU NHẬP KHÁC

Thu nhập khác	1.175.969	18.356.193	8.971.678	18.365.970
	1.175.969	18.356.193	8.971.678	18.365.970

25 . CHI PHÍ KHÁC

Chi phí khác	8.075.000	722	8.075.029	147.881
	8.075.000	722	8.075.029	147.881

Người lập biểu



Võ Thị Kim Loan

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thùy Nga

TP. HCM, ngày 14 tháng 07 năm 2025

Giám đốc



Dương Văn Hòa